

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.  
Nếu cần thêm thông tin xin hỏi ý kiến của thầy thuốc

# LAPOCE



## THÀNH PHẦN

Mỗi viên nén bao phim chứa:

**Hoạt chất:** Bezafibrate .... 200 mg

**Tà dược:** Tinh bột ngô, Avicel PH 101, Primojel, Aerosil 200, Magnesi stearat, Eudragit E-100, Bột Taic, Titan dioxit, Macrogol 6000

## DƯỢC LỰC HỌC

Bezafibrate là thuốc hạ lipid máu (Nhóm fibrat).

Bezafibrate là dẫn chất của acid fibric, là thuốc hạ lipid máu. Bezafibrate ức chế sinh tổng hợp cholesterol ở gan, tác dụng chính là giảm lipoprotein tỷ trọng rất thấp và lipoprotein tỷ trọng thấp (VLDL và LDL) là làm tăng lipoprotein tỷ trọng cao (HDL). Do đó thuốc cải thiện một cách đáng kể phân bố cholesterol trong huyết tương.

Bezafibrate có khả năng làm hạ cholesterol máu và triglycerid máu nên được dùng để điều trị tăng lipid máu typ Ila, Iib, III, IV và V kèm theo chế độ ăn rất hạn chế mỡ.

## DƯỢC ĐỘNG HỌC

-Hấp thu: Bezafibrate được hấp thu ở đường tiêu hoá khi uống trong bữa ăn, nhưng sự hấp thu sẽ kém khi đói và bị giảm đi rất nhiều nếu uống sau khi nhịn đói qua đêm. Nồng độ đỉnh huyết tương đạt được trong vòng 2 đến 4 giờ sau khi uống.

- Phân bố: Trên 95% thuốc liên kết với protein huyết tương, gần như duy nhất với albumin. Thể tích phân bố 0.2l/kg. Thuốc được tập trung ở gan, thận và ruột.

- Chuyển hoá: Bezafibrate dễ dàng bị thủy phân thành chất chuyển hoá có hoạt tính. Bezafibrate chuyển hoá ở gan dưới dạng liên hợp glucuronic.

- Thải trừ: khoảng 60 – 90% liều uống thải trừ vào nước tiểu và một ít vào phân, chủ yếu dưới dạng liên hợp glucuronic. Thời gian bán thải khoảng 2.1 giờ.

## CHỈ ĐỊNH

Tăng lipoprotein máu nguyên phát: tăng cholesterol máu, tăng lipid máu kết hợp, tăng triglyceride máu, tăng lipid máu loại III. Tăng lipoprotein máu thứ phát: tăng triglyceride máu thứ phát trầm trọng dù đã điều trị bệnh gốc (như là tiểu đường). Việc điều trị bằng thuốc khi tình trạng tăng lipoprotein máu không được cải thiện bằng các biện pháp điều trị không dùng thuốc.

## CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Quá mẫn với thuốc.

Tiền sử nhạy cảm với ánh sáng hay bị phản ứng độc với ánh sáng sau khi dùng fibrat.

Suy thận nặng (Creatinin > 60mg/l)

Suy gan nặng.

Phụ nữ có thai hay trong thời kỳ cho con bú.

## LIỀU LƯỢNG VÀ CÁCH DÙNG

Người lớn 1 viên/lần x 2lần/ngày, uống sau bữa ăn

## THẬN TRỌNG

Chỉ dùng thuốc khi có giám sát y khoa chặt chẽ. Phải điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, nhận dạng & điều trị các yếu tố nguy cơ.

## SỬ DỤNG CHO PHỤ NỮ CÓ THAI VÀ CHO CON BÚ

Không dùng cho phụ nữ có thai hay trong thời kỳ cho con bú

## TÁC ĐỘNG CỦA THUỐC KHI LÁI XE VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC

Không ảnh hưởng

## TƯƠNG TÁC THUỐC

Không sử dụng đồng thời với perhexiline hay IMAO. Làm tăng hiệu quả của thuốc kháng đông coumarin. Dùng cách 2 giờ với cholestyramine. Làm tăng tác dụng hạ đường huyết ở bệnh nhân tiểu đường đang dùng insulin hay sulphonylurea. Thuốc làm tăng tác dụng của thuốc chống đông máu dạng uống, do đó tăng nguy cơ xuất huyết. Bezafibrate tương tác với các thuốc gắn vào acid mật như cholestyramin, colestipol, và làm giảm hấp thu bezafibrate.

## TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN

Tác dụng không mong muốn thường gặp nhất là các rối loạn dạ dày ruột như chán ăn, buồn nôn, đầy bụng.

Các tác dụng không mong muốn ít gặp hơn bao gồm chóng mặt, mệt mỏi, nổi ban da, ngứa, nhạy cảm với ánh sáng, rụng tóc, thiếu máu, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Tăng nồng độ aminotransferase huyết thanh, tăng nồng độ creatine phosphokinase.

Tăng nhẹ nồng độ creatinine huyết thanh thường gặp trong khi điều trị bằng bezafibrate.

Tuy nhiên hiếm khi xảy ra suy thận cấp

Tác dụng không mong muốn trên hệ thần kinh ngoại vi đã được báo cáo

Viêm tụy cấp có thể xảy ra khi dùng bezafibrate.

Suy giảm khả năng tinh dục có thể xảy ra khi dùng bezafibrate.

Hiếm khi đau cơ, yếu cơ và chuột rút

Đau đầu tái phát trầm trọng có thể xảy ra khi dùng bezafibrate. Các đau đầu bắt đầu xuất hiện khoảng 24 giờ sau khi bắt đầu dùng bezafibrate, và tái phát khoảng 1 giờ sau mỗi liều dùng.

## QUÁ LIỀU

Quá liều bezafibrate có thể gây suy thận nặng hồi phục được.

Điều trị quá liều các thuốc hạ lipid máu thường là điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ.

Không có thuốc giải độc.

**ĐÓNG GÓI:** 10 viên nén bao phim/vỉ x 3 vỉ/hộp

**HẠN DÙNG:** 3 năm kể từ ngày sản xuất.

**BẢO QUẢN:** Bảo quản trong bao bì kín, ở nhiệt độ phòng, tránh ánh sáng

*Thuốc này chỉ dùng theo đơn của thầy thuốc*

*Thông báo cho bác sỹ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi dùng thuốc.*

*Không dùng thuốc quá hạn sử dụng.*

*Đề xa tầm với của trẻ em*

## NHÀ SẢN XUẤT

EFROZE CHEMICAL INDUSTRIES (PVT.) LTD.

Địa chỉ: 146/23 Korangi Industrial Area, Karachi - Pakistan